



Phụ lục
THÔNG KÊ CÔNG TRÌNH CẦU TRÊN TUYẾN
(Kèm theo Quyết định số 2166/QĐ-BXD ngày 26 / 11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Danh sách công trình cầu trên tuyến chính

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
I	Đoạn TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương					
1	Cầu loại 1 - Cầu cạn	Km10+655,8 - Km12+020; Km13+620 - Km18+620	Cầu trái: 39,1+8x40+42,5+45+42,5+30+8x40+2x30+3x40+2x30+7x40; 59x40+2x30+40+ 2x30+62x40 Cầu phải: 39,1+20x40+2x30+3x40+2x30+7x40; 125x40	6.364,2	8,25	Dầm SP-T
2	Cầu loại 1A - Cầu cạn	Km21+449,25 - Km23+213,45	Cầu trái: 30x40+37,5+42,5+11x40+39,1 Cầu phải: 29x40+42,5+45+42,5+30+10x40+39,1	1.764,2	8,25	Dầm SP-T
3	Cầu loại 2 - Cầu cạn	Km12+500 - Km12+820; Km13+180 - Km13+620 Km12+020 - Km12+500; Km12+860 -Km13+100	Cầu trái: 8x40; 11x40 Cầu phải: 12x40; 6x40	760 720	7,5	Dầm SP-T
4	Cầu loại 3 - Cầu cạn	Km19+220 - Km20+200	14x40+4x35+7x40	980	15	Dầm SP-T
5	Cầu loại 4 - Cầu cạn	Km20+200 - Km20+570; Km20+970,15 - Km21+169,25	4x40+6x35; 5x40	569,1	15,5 ÷16,5	Dầm SP-T

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
6	Cầu loại 5 - Cầu cạn	Km18+620 - Km19+070; Km21+169,25 - Km21+449,25	8x40+3x30+40; 7x40	730	Thay đổi	Dầm SP-T
7	Cầu vượt sông Bến Lức	Km19+070 - Km19+220;	3x40+30	150	Thay đổi	Dầm SP-T
8	Cầu Bến Lức	Km20+570 - Km20+970	50+90+120+90 +50	400	17,3	Đúc hẫng
9	Cầu Ván	Km 26+055	3x24,54	83,82	7,5	Dầm I24,54
10	Cầu Cây Gáo	Km29+291,83	1x38,2	48,40	7,5	Dầm SP-T
11	Cầu cạn	Km34+299,90 - Km35+624,90	33x40	1.325,00	Thay đổi	Dầm SP-T
12	Cầu Tân An	Km35+760	75+120+75	270,20	17,5	Đúc hẫng
13	Cầu cạn	Km35+895,10 - Km37+541,10	41x40	1646,00	Thay đổi	Dầm SP-T
14	Cầu cạn	Km38+354,97 - Km38+884,47	13x40	529,50	8,25	Dầm SP-T
15	Cầu Rạch Gốc	Km40+898,69	3x20	69,012	7,5	Dầm bản lắp ghép
16	Cầu Tân Hương	Km42+282,91	3x25,7	92,113	7,5	Dầm I
17	Cầu Quản Thợ	Km45+354,98	1x20	32,9	7,5	Dầm bản lắp ghép
18	Cầu Xáng Múc	Km46+362,33	5x25,7	143,619	7,5	Dầm I
II	Đoạn Trung Lương - Mỹ Thuận và đoạn từ nút giao An Thái Trung đến đầu cầu phía Bắc cầu Mỹ Thuận 2					
1	Cầu Kênh Năng	Km51+249,69	39,275+2x40,25+ 21,77+33,298+ 4x40,25+39,275	385,318	15,75	Dầm SP-T, T ngược
2	Cầu Sáu Âu	Km54+043,03	1x33	53,1	15	Dầm I

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
3	Cầu Tám Thước	Km54+413,04	1x20	27,1	15	Dầm T ngược
4	Cầu Kênh Một	Km55+272,89	39,1+7x40+21,1	351,4	15	Dầm SP-T, T ngược
5	Cầu Kênh 2A	Km56+693,47	1x24,54	42,64	15	Dầm I
6	Cầu Kênh Xáng	Km57+981,13	39,1+9x40+39,1	448,4	15	Dầm SP-T
7	Cầu Áp Hưng	Km60+072	1x24,54	44,64	15	Dầm I
8	Cầu Kênh Giữa	Km60+619	1x20	38,1	15	Dầm T ngược
9	Cầu Sao	Km61+406	1x33	53,1	15	Dầm I
10	Cầu Hòa	Km62+740	1x33	51,1	15	Dầm I
11	Cầu Tân Phú	Km64+696,5	1x20	34,1	15	Dầm T ngược
12	Cầu Mỹ Quý	Km65+700	1x33	53,1	15	Dầm I
13	Cầu Tân Hội (Nhị Mỹ)	Km67+350	39,1+3x40+21,6 +3x40+39,1	350	15	Dầm SP-T, T ngược
14	Cầu Hội Đồng	Km69+355,71	1x24,54	48,64	15	Dầm I
15	Cầu Cà Mau	Km70+447,225	1x33	59,1	15	Dầm I
16	Cầu Cai Lậy	Km71+897,93	39,1+3x40+21,6 +3x40+39,1	350	15	Dầm SP-T, T ngược
17	Cầu Bình-Phú 1	Km73+958,00	39,1+2x40+21,6 +3x40+39,1	312	15	Dầm SP-T, T ngược
18	Cầu Bình Phú	Km75+711,29	20,025+20,05+20,025	87,2	15	T ngược

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
	2					
19	Cầu Phú Nhuận	Km76+759	39,1+3x40+21,6 +3x40+39,1	350	15	Dầm SP-T, T ngược
20	Cầu Đập Địa Dũ	Km78+984,19	1x33	56,226	15	Dầm I
21	Cầu Bà Tồn 1	Km79+582,40	20,025+33,05+20,025	85,2	15	Dầm I, T ngược
22	Cầu Một Thước	Km80+268,06	20,025+33,05+20,025	85,2	15	Dầm I, T ngược
23	Cầu Bà Rằng	Km80+960,00	1x33	55,185	15	Dầm I
24	Cầu Nanh Cá	Km81+834,00	1x33	52,7	15	Dầm I
25	Cầu An Cư	Km82+513,45	39,1+3x40+ 21,6 +3x40+39,1	350	15	Dầm SP-T, T ngược
26	Cầu Kinh	Km83+559,00	1x20	28,1	15	Dầm T ngược
27	Cầu Trà Lọt	Km84+537,49	39,1+3x40+21,6 +2x40+39,1	310	15	Dầm SP-T, T ngược
28	Cầu Thông Lưu	Km87+330,00	39,1+2x40+2x22,6 +2x40+39,1	295,6	15	Dầm SP-T, T ngược
29	Cầu Đập Lớn	Km88+530,70	1x33	43,1	15	Dầm I
30	Cầu Mỹ Thiện	Km89+602,82	1x33	43,1	15	Dầm I
31	Cầu Ông Vẽ 2	Km91+244,96	33,025+5x33,05+33,025	243,4	15	Dầm I
32	Cầu Bảy Tiên	Km92+397,26	39,1+3x40+21,6 +4x40+39,1	392	15	Dầm SP-T, T ngược
33	Cầu Bà Năm	Km92+741,00	1x24,54	33,64	15	Dầm I

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
34	Cầu Ông Hưng	Km94+160,00	1x33	52,1	15	Dầm I
35	Cầu Mỹ Đức Tây	Km94+983,00	24,54+33+24,54	94,28	15	Dầm I
36	Cầu Rạch Miễu	Km95+848,17	39,1+3x40+34,7 +2x40+39,1	325,1	15	Dầm SP-T
37	Cầu Cổ Cò	Km97+201,00	39,1+2x40+26,24+40+26,24+2x40+39,1	342,88	15	Dầm SP-T, T ngược
38	Cầu Bầu Giai 1	Km98+516,00	3x24,54	83,82	15	Dầm I
39	Cầu Rạch Chanh	Km99+965,00	20+24,54+20	73,74	15	Dầm I
40	Cầu Rạch Sơn	Km101+677,00	12,5+24,54+12,5	57,84	15	Dầm I
41	Cầu An Hữu	Km102+289,91	39,1+3x40+39,1	222,4	15	Dầm SP-T
42	Cầu Mỹ Hưng	Km104+640,00	12,5+24,54+12,5	57,84	15	Dầm I
43	Cầu Cạn	Km103+740,50	39,2+8x40+42,5 +2x45+42,5+25+ 2x30+2x40+39,2	751,4	15	Dầm SP-T, T ngược

2. Danh sách công trình cầu trên nút giao và đường gom

TT	Tên cầu	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
I	Cầu nút giao Chợ Đệm				
1	Cầu vượt Km9+325	39,13+40,065+2x40,015+ 40,065+39,13	245,35	18,5	Dầm SP-T

TT	Tên cầu	Sơ đồ nhịp (m)	Chiều dài cầu (m)	Bề rộng cầu (m)	Loại kết cấu nhịp
2	Cầu Ông Giáo	3x18	62,20	Bên trái: 5,9 Bên phải: (11,65)	Dầm bản
II	Cầu nút giao Thân Cừu Nghĩa				
1	Cầu chính Km50+ 418,72	25,415+30+40+50,750 +61,5+50,75+2x30+39,1	367,716	12,5	Dầm SP-T, Dầm I
2	Nhánh 6	1x20,73	25,78	11,0	Dầm I
3	Nhánh 8	1x19,65	24,7	11,0	Dầm I